

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 803 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt định mức chi phí đào tạo từng nghề cho lao động nông thôn; lao động làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, năm 2022**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn việc hỗ trợ đào tạo nghề đối với người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Căn cứ Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 535/NQ-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang 5 năm giai đoạn 2021 – 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh, đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp niên khóa 2022 – 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;*

*Căn cứ Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; lao động làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, năm 2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 632/TTr - LĐTBXH ngày 09/3/2022.*



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt định mức chi phí đào tạo từng nghề cho lao động nông thôn; lao động làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, năm 2022 (theo Phụ lục đính kèm).

### 1. Số lượng người học và thời gian đào tạo

Định mức kinh phí sẽ được điều chỉnh theo tổng số học viên học thực tế/lớp nhưng tối đa không quá 35 học viên/lớp, tối thiểu từ 20 học viên/lớp (điều chỉnh chi phí hỗ trợ công tác tuyển sinh; chi phí nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo).

- Tiền giảng nhà giáo tham gia giảng dạy là 65.000 đồng/giờ.
- Chi phí khai giảng 800.000 đồng/khóa, bẻ giảng 800.000 đồng/khóa.
- Chí phí chiêu sinh 100.000 đồng/học viên.

Thời gian đào tạo được tính theo giờ lên lớp, tùy theo điều kiện thực tế của từng nghề, có thể bố trí học kéo dài hơn, nhưng vẫn phải đảm bảo tổng số giờ học theo quy định (phải được cụ thể hóa trong kế hoạch đào tạo của đơn vị).

### 2. Hỗ trợ người học và giáo viên dạy nghề

- Người học thuộc đối tượng là: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân, người chấp hành xong án phạt tù; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Người lao động đang làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, trang trại, làng nghề, cơ sở kinh doanh dịch vụ, các cơ sở sản xuất kinh doanh, tổ chức và cá nhân chế biến sản phẩm từ nông, lâm, thủy sản và nghề muối, hộ nông dân, cá nhân, các chủ thể tham gia xây dựng vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị nông sản, thực phẩm và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được hỗ trợ toàn bộ học phí theo định mức đính kèm.

Riêng người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng ngoài việc được miễn học phí còn được hỗ trợ thêm các khoản sau:

- + Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

11/2/2022/10/11

+ Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 05 km trở lên.

+ Trường hợp người học nghề tự ý nghỉ học, bỏ học, hoặc bị buộc thôi học thì không được hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại đối với đối tượng được hỗ trợ theo quy định.

- Giáo viên, người dạy nghề, cán bộ quản lý đào tạo thường xuyên phải đến các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ từ 15 ngày trở lên trong tháng được phụ cấp 0,2 mức lương cơ sở.

- Riêng người lao động đang làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, trang trại, làng nghề, cơ sở kinh doanh dịch vụ, các cơ sở sản xuất kinh doanh, tổ chức và cá nhân chế biến sản phẩm từ nông, lâm, thủy sản và nghề muối, hộ nông dân, cá nhân, các chủ thể tham gia xây dựng vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị nông sản, thực phẩm và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp chỉ được hỗ trợ học phí, không được hỗ trợ các chi phí ăn và đi lại của người học.

### **3. Chi phí ăn, nghỉ, tàu xe của giáo viên đào tạo nghề tại xã đảo**

Giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong đất liền tham gia đào tạo tại các xã đảo hoặc giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc xã đảo vào đào tạo trong đất liền ngoài kinh phí theo định mức, mỗi lớp được hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày, tiền nghỉ 100.000 đồng/đêm và chi phí tàu xe đi, về theo giá vé giao thông công cộng tại thời điểm thanh toán (mỗi lớp thanh toán chi phí đi, về không quá 02 giáo viên).

### **4. Kinh phí thực hiện**

Tổng kinh phí thực hiện trong năm 2022 là 12 tỷ đồng, được bố trí từ nguồn kinh phí địa phương và Trung ương.

+ Nguồn kinh phí địa phương: 10 tỷ (mười tỷ đồng).

+ Nguồn kinh phí trung ương: 02 tỷ (hai tỷ đồng).

(Kinh phí 02 tỷ đồng Trung ương chuyển nguồn sang năm 2022, được phân bổ theo Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

+ Căn cứ vào định mức chi phí đào tạo cho từng nghề nêu trên để phê duyệt định mức chi phí đào tạo các nghề phát sinh ngoài các nghề đã có trong

định mức hoặc các nghề đã có định mức nhưng thời gian đào tạo khác nhau để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức triển khai, thực hiện.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí đào tạo nghề cho các huyện, thành phố để tổ chức thực hiện; hướng dẫn thủ tục thanh toán, quyết toán kinh phí đào tạo theo quy định.

+ Đồng thời tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc triển khai thực hiện. Chỉ đạo các địa phương theo dõi, kiểm tra và đánh giá hiệu quả đào tạo nghề lĩnh vực phi nông nghiệp. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý và nhà giáo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cán bộ theo dõi công tác giáo dục nghề nghiệp tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Giao Sở Tài chính:

+ Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn; lao động làm việc trong khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; lao động làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện; tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan xác định nhu cầu đào tạo nghề trong lĩnh vực nông nghiệp.

+ Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội xây dựng dự toán phân bổ kinh phí đào tạo nghề lĩnh vực nông nghiệp cho các huyện, thành phố để tổ chức thực hiện; hướng dẫn thực hiện các trình tự, thủ tục thanh toán, quyết toán kinh phí đào tạo nghề theo đúng quy định.

+ Kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm trong công tác đào tạo nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về chỉ tiêu đào tạo nghề lĩnh vực Nông nghiệp.

- Giao UBND các huyện, thành phố xác định ngành nghề và thời gian đào tạo trên cơ sở tổng nguồn kinh phí đã được phân bổ để tổ chức, triển khai đào tạo nghề và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả, hiệu quả đào tạo nghề trên địa bàn; đồng thời tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc triển khai thực hiện.

11/10/2022

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Kiên Giang; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Dane*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Chuyên viên nghiên cứu;
- Lưu: VT, tthuy.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Dane*

Nguyễn Lưu Trung



**PHỤ LỤC**

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO TỪNG NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN, LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ KHU DU LỊCH, LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG, NĂM 2022**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

TT	Ngành, nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (giờ)	Tổng kinh phí thực hiện	Bình quân người/ khóa học (35 hv/lớp)	Trong đó: Tỷ lệ % chi các nội dung			
					Chi tổ chức lớp học; điện, nước; thuê lớp học, thiết bị giảng dạy chuyên dụng; vận chuyển thiết bị; thù lao giáo viên,...		Chi mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo	
					Kinh phí	Tỷ lệ %	Kinh phí	Tỷ lệ %
<b>A-</b>	<b>NGHỀ NÔNG NGHIỆP</b>							
<b>I-</b>	<b>Đào tạo thường xuyên (đào tạo dưới 03 tháng)</b>							
1	Kỹ thuật (KT) vườn ao chuồng	100	25.620.000	732.000	19.005.000	74,2	6.615.000	25,8
2	KT trồng rau mầm	100	25.620.000	732.000	19.004.999	74,2	6.615.001	25,8
3	KT trồng rau hữu cơ	100	25.305.000	723.000	19.005.000	75,1	6.300.000	24,9
4	KT trồng mía	100	24.255.000	693.000	19.005.000	78,4	5.250.000	21,6
5	KT trồng củ cải	100	25.305.000	723.000	19.005.000	75,1	6.300.000	24,9
6	KT trồng ấu	100	22.995.000	657.000	19.005.000	82,6	3.990.000	17,4
7	KT trồng bắp (ngô)	100	25.305.000	723.000	19.005.000	75,1	6.300.000	24,9
8	KT trồng cà chua	100	26.565.000	759.000	19.005.000	71,5	7.560.000	28,5
9	KT nuôi lươn, ếch	100	28.192.000	805.486	19.004.500	67,4	9.187.500	32,6
10	KT chăn nuôi heo	100	28.192.000	805.486	19.004.499	67,4	9.187.501	32,6
11	KT nuôi cá thát lát cườm	100	27.460.000	784.571	21.160.000	77,1	6.300.000	22,9
12	KT trồng, chăm sóc, thu hoạch hồ tiêu	100	25.830.000	738.000	19.005.000	73,6	6.825.000	26,4
13	KT trồng rau an toàn	100	25.305.000	723.000	19.005.000	75,1	6.300.000	24,9
14	KT trồng rau sạch Vietgap	100	25.305.000	723.000	19.005.000	75,1	6.300.000	24,9
15	KT trồng khóm	100	30.030.000	858.000	19.005.000	63,3	11.025.000	36,7
16	KT nuôi cá rô đồng sinh sản nhân tạo	100	24.885.000	711.000	19.005.000	76,4	5.880.000	23,6
17	Nuôi cá bóng múi lông bè	100	28.203.000	805.800	19.005.000	67,4	9.198.000	32,6
18	KT vỗ béo bò	100	23.835.000	681.000	19.005.000	79,7	4.830.000	20,3
19	KT nuôi tôm quảng canh	100	30.030.000	858.000	19.005.000	63,3	11.025.000	36,7
20	KT nuôi heo nái sinh sản	100	25.620.000	732.000	19.005.000	74,2	6.615.000	25,8
21	KT nuôi tôm quảng canh	100	30.030.000	858.000	19.005.000	63,3	11.025.000	36,7
22	KT nuôi tôm công nghiệp	120	31.398.000	897.086	20.369.850	64,9	11.028.150	35,1
23	KT sản xuất giống cua biển	120	31.395.000	897.000	20.370.000	64,9	11.025.000	35,1
24	KT chăn nuôi gia cầm	150	32.760.000	936.000	23.572.500	72,0	9.187.500	28,0
25	KT trồng lúa hữu cơ	188	34.755.000	993.000	25.410.000	73,1	9.345.000	26,9
26	KT nhân giống lúa	188	34.755.000	993.000	25.409.999	73,1	9.345.001	26,9
27	KT trồng dưa leo	188	31.710.000	906.000	25.410.000	80,1	6.300.000	19,9
28	KT trồng lan - Bon sai	188	36.225.000	1.035.000	25.410.000	70,1	10.815.000	29,9
29	KT chăn nuôi heo trên đệm lót sinh học	188	35.385.000	1.011.000	25.410.000	71,8	9.975.000	28,2
30	KT ương vèo tôm, cua giống	188	35.828.000	1.023.657	25.410.425	70,9	10.417.575	29,1
31	KT nuôi vẹm xanh	188	41.895.000	1.197.000	26.145.000	62,4	15.750.000	37,6
32	KT nuôi tôm - cua - lúa	188	32.760.000	936.000	25.410.000	77,6	7.350.000	22,4
33	KT nuôi cá thát lát cườm	188	32.130.000	918.000	25.410.000	79,1	6.720.000	20,9



34	KT chăn nuôi bò	188	34.020.000	972.000	25.410.000	74,7	8.610.000	25,3
35	KT trồng nấm rơm, nấm bào ngư, nấm linh chi	188	33.285.000	951.000	25.410.000	76,3	7.875.000	23,7
36	KT trồng lúa chất lượng cao	188	34.755.000	993.000	25.410.000	73,1	9.345.000	26,9
37	KT trồng cây ăn quả	188	33.983.000	970.943	25.409.750	74,8	8.573.250	25,2
38	KT trồng hoa kiếng	188	36.225.000	1.035.000	25.410.000	70,1	10.815.000	29,9
39	KT trồng dưa hấu	188	31.710.000	906.000	25.410.000	80,1	6.300.000	19,9
40	Chế biến thủy sản	188	45.224.000	1.292.114	25.410.500	56,2	19.813.500	43,8
41	KT chăn nuôi gà và phương pháp phòng trị bệnh	188	34.755.000	993.000	25.410.000	73,1	9.345.000	26,9
42	KT chăn nuôi heo và phương pháp phòng trị bệnh	188	35.385.000	1.011.000	25.410.000	71,8	9.975.000	28,2
43	Nuôi tôm lúa	188	32.760.000	936.000	25.410.000	77,6	7.350.000	22,4
44	Nuôi cá bóng tượng	188	32.760.000	936.000	25.410.000	77,6	7.350.000	22,4
45	KT nuôi tôm càng xanh	188	32.760.000	936.000	25.410.000	77,6	7.350.000	22,4
46	KT nuôi cá chẻm	188	32.760.000	936.000	25.410.000	77,6	7.350.000	22,4
47	KT nuôi lươn, ếch	188	34.125.000	975.000	25.410.000	74,5	8.715.000	25,5
48	KT nuôi cá lóc, cá rô đồng, cá rô đầu vuông	188	35.175.000	1.005.000	25.410.000	72,2	9.765.000	27,8
49	KT kỹ thuật nuôi rắn	188	31.920.000	912.000	25.410.000	79,6	6.510.000	20,4
50	KT nuôi cua biển	188	33.810.000	966.000	25.410.000	75,2	8.400.000	24,8
51	KT nuôi tôm sú	188	34.860.000	996.000	25.410.000	72,9	9.450.000	27,1
52	KT nuôi cá đối, cá diá xen canh tôm	188	31.760.000	907.429	24.410.000	76,9	7.350.000	23,1
53	KT nuôi cá lồng bè trên biển	188	35.490.000	1.014.000	25.410.000	71,6	10.080.000	28,4
54	KT nuôi cá thát lát	188	31.710.000	906.000	25.410.000	80,1	6.300.000	19,9
55	KT nuôi cá trê vàng	188	32.130.000	918.000	25.410.000	79,1	6.720.000	20,9
56	KT nuôi trồng thủy sản nước ngọt	188	31.385.000	896.714	25.410.500	81,0	5.974.500	19,0
57	KT nuôi đa loại thủy sản (cua, sú, thê, càng xanh)	188	42.063.000	1.201.800	26.145.000	62,2	15.918.000	37,8
58	KT ương giống và nuôi nghêu, sò	188	30.000.000	857.143	18.975.000	63,3	11.025.000	36,8
59	Kỹ thuật ương tôm, cua giống	188	35.828.000	1.023.657	25.410.425	70,9	10.417.575	29,1
60	KT nuôi trùn quế	188	28.875.000	825.000	19.687.500	68,2	9.187.500	31,8
61	KT nuôi ruồi lính đen	188	28.875.000	825.000	19.687.500	68,2	9.187.500	31,8
62	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	188	25.000.000	825.000	18.500.000	74,0	6.500.000	26,0
63	KT nuôi cua đinh	188	42.068.000	1.144.714	30.068.000	71,5	12.000.000	28,5
64	KT nuôi chồn hương	188	43.750.000	1.144.714	23.565.000	53,9	20.185.000	46,1
65	KT nuôi ốc bươu đen	188	30.000.000	857.143	20.361.000	67,9	9.639.000	32,1
66	KT trồng lan	188	36.225.000	1.144.714	25.875.000	71,4	10.350.000	28,6
67	KT chăn nuôi Dê và phương pháp phòng trị bệnh	224	37.321.000	1.066.314	30.092.800	80,6	7.228.200	19,4
68	KT chăn nuôi Rắn mối và phương pháp phòng trị bệnh	224	37.305.000	1.065.857	28.097.550	75,3	9.207.450	24,7
69	Chăm sóc hoa viên, cây cảnh, cá cảnh	250	39.900.000	1.140.000	30.712.500	77,0	9.187.500	23,0
70	Dược lý thú y, thủy sản	276	34.500.000	985.714	26.000.000	75,4	8.500.000	24,6
<b>II- Đào tạo trình độ sơ cấp</b>								
1	Kỹ thuật bón sai - hoa kiếng	318	44.675.000	1.276.429	30.675.000	68,7	14.000.000	31,3
2	Nuôi tôm thê chân trắng	440	54.600.000	1.560.000	43.575.000	79,8	11.025.000	20,2
3	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	540	59.141.000	1.689.743	47.141.000	79,7	12.000.000	20,3
4	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	540	59.535.000	1.701.000	51.975.000	87,3	7.560.000	12,7
5	Trồng hoa lan	540	59.105.000	1.688.714	51.545.000	87,2	7.560.000	12,8
6	Trồng khoai lang, sắn	540	56.863.000	1.624.657	48.289.750	84,9	8.573.250	15,1
7	Trồng đậu tương, đậu phộng	540	56.863.000	1.624.657	48.289.750	84,9	8.573.250	15,1

8	Trồng thanh long	540	56.863.000	1.624.657	48.289.750	84,9	8.573.250	15,1
9	Trồng bắp (Ngô)	540	56.863.000	1.624.657	48.289.750	84,9	8.573.250	15,1
10	Nhân giống cây ăn quả	540	56.863.000	1.624.657	48.289.750	84,9	8.573.250	15,1
11	Ương giống và nuôi nghêu, sò	540	52.880.000	1.510.857	41.855.000	79,2	11.025.000	20,8
12	Nuôi tôm sú công nghiệp	540	65.885.000	1.882.429	50.638.000	76,9	15.247.000	23,1
13	Nuôi tôm thẻ chân trắng công nghiệp	540	67.830.000	1.938.000	51.975.000	76,6	15.855.000	23,4
14	Nuôi cua biển	540	65.625.000	1.875.000	51.975.000	79,2	13.650.000	20,8
<b>B- NGHỀ PHI NÔNG NGHIỆP</b>								
<b>I- Đào tạo thường xuyên (đào tạo dưới 03 tháng)</b>								
1	Hoa voan nghệ thuật	100	26.985.000	771.000	19.005.000	70,4	7.980.000	29,6
2	Bó chổi	100	26.880.000	768.000	19.005.000	70,7	7.875.000	29,3
3	Đan lục bình	100	26.775.000	765.000	19.005.000	71,0	7.770.000	29,0
4	Đan giỏ xách từ dây nhựa	100	31.815.000	909.000	19.005.000	59,7	12.810.000	40,3
5	Đan giỏ quà từ cọng dừa	100	26.250.000	750.000	19.005.000	72,4	7.245.000	27,6
6	Đan sản phẩm từ tre trúc	100	26.250.000	750.000	19.005.000	72,4	7.245.000	27,6
7	Đan sản phẩm thủ công từ dây - bẹ chuối	100	26.250.000	750.000	17.750.000	67,6	8.500.000	32,4
8	Đan rập cua	100	26.329.000	752.257	16.275.250	61,8	10.053.750	38,2
9	Ráp lú dây	100	26.329.000	752.257	16.275.250	61,8	10.053.750	38,2
10	Trảm nón lá	100	26.250.000	750.000	16.250.000	61,9	10.000.000	38,1
11	Bảo trì và sửa chữa máy phun thuốc trừ sâu	100	30.513.000	871.800	19.005.000	62,3	11.508.000	37,7
12	Bảo trì và sửa chữa máy phun phân bón	100	30.513.000	871.800	19.005.000	62,3	11.508.000	37,7
13	Bảo trì và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí	100	22.659.000	647.400	15.309.000	67,6	7.350.000	32,4
14	Cài đặt, bảo trì máy tính	100	28.875.000	825.000	19.005.000	65,8	9.870.000	34,2
15	Tin học văn phòng (mở rộng)	100	19.005.000	543.000	15.505.000	81,6	3.500.000	18,4
16	Y tế du lịch	100	22.838.000	652.514	19.163.000	83,9	3.675.000	16,1
17	Sơ cấp cứu	100	22.838.000	652.514	19.162.999	83,9	3.675.001	16,1
18	An ninh khách sạn	100	22.838.000	652.514	19.163.000	83,9	3.675.000	16,1
19	KT lập trình PLC cơ bản	100	24.570.000	702.000	19.057.500	77,6	5.512.500	22,4
20	KT lập trình PLC nâng cao	100	24.570.000	702.000	19.057.500	77,6	5.512.500	22,4
21	Tiện cơ bản	100	23.625.000	675.000	19.950.000	84,4	3.675.000	15,6
22	Tiện nâng cao	100	23.625.000	675.000	19.950.000	84,4	3.675.000	15,6
23	Phay cơ bản	100	27.500.000	785.714	19.100.000	69,5	8.400.000	30,5
24	An toàn vệ sinh thực phẩm	100	22.838.000	652.514	19.163.000	83,9	3.675.000	16,1
25	Kỹ năng giao tiếp và lễ tân ngoại giao	100	22.838.000	652.514	19.163.000	83,9	3.675.000	16,1
26	Kỹ năng bán hàng (tiếp thị cơ bản)	100	26.880.000	768.000	19.005.000	70,7	7.875.000	29,3
27	Quản trị, bảo mật mạng máy tính	100	21.053.000	601.514	19.005.500	90,3	2.047.500	9,7
28	Quản lý ngân sách và đầu tư xây dựng cơ bản cấp xã	120	24.675.000	705.000	21.000.000	85,1	3.675.000	14,9
29	Nghiệp vụ pha chế (pha chế thức uống)	120	32.130.000	918.000	21.105.000	65,7	11.025.000	34,3
30	Lắp ráp, cài đặt và sửa chữa máy tính	120	35.123.000	1.003.514	24.623.000	70,1	10.500.000	29,9
31	Quản lý hợp tác xã	120	24.675.000	705.000	21.000.000	85,1	3.675.000	14,9
32	Quản lý Nhà hàng - Khách sạn	120	26.760.000	764.571	19.760.000	73,8	7.000.000	26,2
33	Tiện - Phay CNC	120	27.500.000	785.714	17.600.000	64,0	9.900.000	36,0
34	Dự toán công trình	120	27.500.000	785.714	25.400.000	92,4	2.100.000	7,6
35	Dựng phối cảnh công trình bằng Sketch Up	120	27.500.000	785.714	19.100.000	69,5	8.400.000	30,5
36	Lập trình điều khiển tự động ARDUINO	120	20.370.000	582.000	20.370.000	100,0	0	0,0
37	Lập trình ứng dụng trên ANDROID	120	20.370.000	582.000	20.370.000	100,0	0	0,0



38	Chăm sóc da	150	26.625.000	760.714	22.950.000	86,2	3.675.000	13,8
39	Cộng tác viên y tế	150	34.256.000	978.743	25.226.000	73,6	9.030.000	26,4
40	Thiết kế, lập trình đèn Led quảng cáo	150	40.530.000	1.158.000	29.190.000	72,0	11.340.000	28,0
41	Vận hành dây chuyền sản xuất xi măng cơ bản	150	27.699.000	791.400	20.422.500	73,7	7.276.500	26,3
42	Vận hành dây chuyền sản xuất xi măng nâng cao	150	27.699.000	791.400	20.422.500	73,7	7.276.500	26,3
43	Bồi dưỡng kiến thức du lịch	150	28.250.000	807.143	24.575.000	87,0	3.675.000	13,0
44	Đan cò bàng	160	34.650.000	990.000	26.103.000	75,3	8.547.000	24,7
45	KT nề hoàn thiện	160	36.225.000	1.035.000	26.218.500	72,4	10.006.500	27,6
46	KT cốt thép và bê tông	160	36.225.000	1.035.000	27.037.500	74,6	9.187.500	25,4
47	KT cốt pha - giàn giáo	160	36.225.000	1.035.000	26.864.250	74,2	9.360.750	25,8
48	Thủ công mỹ nghệ từ vỏ ốc - vỏ sò	188	36.588.000	1.045.371	25.410.750	69,5	11.177.250	30,5
49	Đan ghê từ dây nhựa	188	37.695.000	1.077.000	25.410.000	67,4	12.285.000	32,6
50	Sửa chữa thiết bị tàu biển	188	27.510.000	786.000	25.410.000	92,4	2.100.000	7,6
51	Thủ công mỹ nghệ từ hạt cườm	188	33.013.000	943.229	25.409.950	77,0	7.603.050	23,0
52	Sửa chữa động cơ phun xăng điện tử	188	31.080.000	888.000	25.410.000	81,8	5.670.000	18,2
53	May công nghiệp	188	34.335.000	981.000	26.460.000	77,1	7.875.000	22,9
54	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	188	22.680.000	648.000	13.660.500	60,2	9.019.500	39,8
55	Sửa chữa hệ thống điện thân xe ô tô	200	37.275.000	1.065.000	28.087.500	75,4	9.187.500	24,6
56	KT chế biến món ăn (KT nấu ăn)	200	36.540.000	1.044.000	27.300.000	74,7	9.240.000	25,3
57	Tiếng anh giao tiếp	200	25.935.000	741.000	22.260.000	85,8	3.675.000	14,2
58	Tiếng anh du lịch	200	25.935.000	741.000	22.259.999	85,8	3.675.001	14,2
59	Sửa chữa động cơ ô tô phun xăng điện tử	200	37.275.000	1.065.000	28.087.500	75,4	9.187.500	24,6
60	KT vận hành xe nâng (Lái xe nâng hạ)	200	37.863.000	1.081.800	29.963.000	79,1	7.900.000	20,9
61	Marketing du lịch	200	36.500.000	1.042.857	29.465.000	80,7	7.035.000	19,3
62	Trang điểm	276	46.132.000	1.318.057	33.075.250	71,7	13.056.750	28,3
63	Làm móng	276	45.150.000	1.290.000	33.075.000	73,3	12.075.000	26,7
64	Nghiệp vụ buồng	276	44.415.000	1.269.000	33.075.000	74,5	11.340.000	25,5
65	Nghiệp vụ bàn	276	44.415.000	1.269.000	33.075.000	74,5	11.340.000	25,5
66	Nghiệp vụ lễ tân	276	43.050.000	1.230.000	33.075.000	76,8	9.975.000	23,2
67	Nghiệp vụ pha chế (Bartender)	276	49.035.000	1.401.000	33.075.000	67,5	15.960.000	32,5
68	Điện lạnh dân dụng	276	52.353.000	1.495.800	33.075.000	63,2	19.278.000	36,8
69	KT may giày công nghiệp	276	40.055.000	1.144.429	32.180.000	80,3	7.875.000	19,7
70	Sửa chữa, vận hành thiết bị điện	276	42.000.000	1.200.000	33.075.000	78,8	8.925.000	21,3
71	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	276	42.000.000	1.200.000	33.075.000	78,8	8.925.000	21,3
<b>II- Đào tạo trình độ sơ cấp</b>								
1	Tiếng Hàn du lịch	300	32.110.000	917.429	27.610.000	86,0	4.500.000	14,0
2	Quản lý Khách sạn vừa và nhỏ	300	42.675.000	1.219.286	35.175.000	82,4	7.500.000	17,6
3	Điều hành Tour du lịch	300	42.675.000	1.219.286	35.175.000	82,4	7.500.000	17,6
4	Tin học văn phòng	300	40.666.000	1.161.886	32.166.000	79,1	8.500.000	20,9
5	Sửa chữa xe gắn máy	300	45.600.000	1.302.857	34.400.000	75,4	11.200.000	24,6
6	Sửa chữa máy nổ (động cơ xăng và Diesel)	300	44.363.000	1.267.514	35.175.500	79,3	9.187.500	20,7
7	KT vận hành xe nâng (Lái xe nâng hạ)	300	44.363.000	1.267.514	35.175.500	79,3	9.187.500	20,7
8	Nghiệp vụ pha chế tổng hợp	300	50.988.000	1.456.800	34.713.000	68,1	16.275.000	31,9
9	Nghiệp vụ nhà hàng	312	40.448.000	1.155.657	37.718.000	93,3	2.730.000	6,7
10	Kế toán doanh nghiệp	315	40.425.000	1.155.000	36.750.000	90,9	3.675.000	9,1
11	Kế toán hành chính sự nghiệp	315	39.375.000	1.125.000	35.700.000	90,7	3.675.000	9,3
12	Kế toán thương mại dịch vụ - sản xuất	315	39.375.000	1.125.000	35.700.000	90,7	3.675.000	9,3
13	KT máy lạnh và điều hòa không khí	318	32.440.000	926.857	26.340.000	81,2	6.100.000	18,8
14	Nghiệp vụ Pha chế (Bartender)	318	45.000.000	1.285.714	33.975.000	75,5	11.025.000	24,5

15	KT chế biến món ăn (KT nấu ăn)	318	40.667.000	1.161.914	34.167.000	84,0	6.500.000	16,0
16	Chế biến thủy sản	320	63.147.000	1.804.200	34.020.000	53,9	29.127.000	46,1
17	Chăm sóc da, phun xăm, điêu khắc	320	48.000.000	1.371.429	34.943.250	72,8	13.056.750	27,2
18	Nghiep vụ Bếp trưởng – chuyên ngành Bếp bánh	345	41.000.000	1.171.429	32.500.000	79,3	8.500.000	20,7
19	Nghiep vụ Bar trưởng	355	41.650.000	1.190.000	33.150.000	79,6	8.500.000	20,4
20	Nghiep vụ buồng, bàn	360	42.070.000	1.202.000	35.665.000	84,8	6.405.000	15,2
21	Nghiep vụ buồng	360	40.776.000	1.165.029	34.659.750	85,0	6.116.250	15,0
22	Nghiep vụ bàn	360	40.600.000	1.160.000	34.631.800	85,3	5.968.200	14,7
23	Nghiep vụ lễ tân	360	42.347.000	1.209.914	35.312.000	83,4	7.035.000	16,6
24	Nghiep vụ bếp	360	43.397.000	1.239.914	36.047.000	83,1	7.350.000	16,9
25	Tiếng anh du lịch	360	39.159.000	1.118.829	35.484.000	90,6	3.675.000	9,4
26	Du lịch cộng đồng	360	46.900.000	1.340.000	38.400.000	81,9	8.500.000	18,1
27	Nghiep vụ Bếp trưởng	375	42.300.000	1.208.571	33.800.000	79,9	8.500.000	20,1
28	Nghiep vụ Bếp trưởng – chuyên ngành Bếp việt	375	42.300.000	1.208.571	33.800.000	79,9	8.500.000	20,1
29	Điện nước công trình	380	51.923.000	1.483.514	42.525.500	81,9	9.397.500	18,1
30	Hàn điện (Gò - Hàn)	392	51.713.000	1.477.514	42.525.500	82,2	9.187.500	17,8
31	Máy công nghiệp	396	56.700.000	1.620.000	40.795.650	72,0	15.904.350	28,1
32	Sửa chữa điện - điện lạnh ô tô	400	52.500.000	1.500.000	43.312.500	82,5	9.187.500	17,5
33	Sửa chữa xe gắn máy	405	60.123.000	1.717.800	43.785.000	72,8	16.338.000	27,2
34	Xây dựng dân dụng	410	57.645.000	1.647.000	43.785.000	76,0	13.860.000	24,0
35	Quản lý doanh nghiệp nhỏ	420	47.460.000	1.356.000	43.785.000	92,3	3.675.000	7,7
36	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	420	47.460.000	1.356.000	43.785.000	92,3	3.675.000	7,7
37	KT chế biến món ăn Á - Âu	420	48.000.000	1.371.429	36.975.000	77,0	11.025.000	23,0
38	KT vận hành xe nâng (Lái xe nâng hạ)	420	52.973.000	1.513.514	43.785.500	82,7	9.187.500	17,3
39	Tiếng anh du lịch	450	49.508.000	1.414.514	45.833.000	92,6	3.675.000	7,4
40	Hàn điện (Gò - Hàn)	465	56.458.000	1.613.086	47.270.500	83,7	9.187.500	16,3
41	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và máy điều hòa không khí	465	45.570.000	1.302.000	35.595.000	78,1	9.975.000	21,9
42	KT máy lạnh và điều hòa không khí	520	49.150.000	1.404.286	39.175.000	79,7	9.975.000	20,3
43	Nghiep vụ buồng, bàn	540	63.105.000	1.803.000	53.655.000	85,0	9.450.000	15,0
44	Nghiep vụ Hướng dẫn viên	540	59.010.000	1.686.000	51.975.000	88,1	7.035.000	11,9
45	Quản lý Khách sạn vừa và nhỏ	540	64.890.000	1.854.000	53.865.000	83,0	11.025.000	17,0
46	Sửa chữa máy nổ	540	60.375.000	1.725.000	51.975.000	86,1	8.400.000	13,9
47	Tiện	540	70.680.000	2.019.429	51.974.250	73,5	18.705.750	26,5
48	Hàn hơi và Inox	540	66.675.000	1.905.000	56.175.000	84,3	10.500.000	15,7
49	Hàn điện	540	66.675.000	1.905.000	56.175.000	84,3	10.500.000	15,7
50	KT xây, trát công trình	540	62.412.000	1.783.200	51.975.000	83,3	10.437.000	16,7
51	KT ốp lát công trình	540	66.885.000	1.911.000	51.975.000	77,7	14.910.000	22,3
52	KT cốt pha, cốt thép	540	67.725.000	1.935.000	51.975.000	76,7	15.750.000	23,3
53	Sửa chữa xe gắn máy	540	68.313.000	1.951.800	51.975.000	76,1	16.338.000	23,9
54	Gò hàn nông thôn	540	69.300.000	1.980.000	51.975.000	75,0	17.325.000	25,0
55	Điện tử dân dụng	540	58.695.000	1.677.000	51.975.000	88,6	6.720.000	11,4
56	KT sửa chữa điện lạnh	540	63.525.000	1.815.000	54.337.500	85,5	9.187.500	14,5
57	Điện nước công trình	540	61.950.000	1.770.000	51.975.000	83,9	9.975.000	16,1
58	Điện dân dụng	540	64.050.000	1.830.000	51.975.000	81,1	12.075.000	18,9
59	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	540	61.215.000	1.749.000	51.975.000	84,9	9.240.000	15,1
60	Cắt uốn tóc	540	67.515.000	1.929.000	51.975.000	77,0	15.540.000	23,0
61	Vệ sĩ	540	55.650.000	1.590.000	51.975.000	93,4	3.675.000	6,6
62	Máy dân dụng	540	73.500.000	2.100.000	51.975.000	70,7	21.525.000	29,3
63	Máy công nghiệp	540	72.975.000	2.085.000	51.975.000	71,2	21.000.000	28,8
64	KT bảo dưỡng và sửa chữa mô tơ điện	540	64.050.000	1.830.000	51.975.000	81,1	12.075.000	18,9



65	Vận hành, sửa chữa xe đào xúc	540	77.228.000	2.206.514	51.975.500	67,3	25.252.500	32,7
66	Nghiệp vụ bếp	540	65.100.000	1.860.000	54.075.000	83,1	11.025.000	16,9
67	Nghiệp vụ lễ tân	540	63.525.000	1.815.000	53.025.000	83,5	10.500.000	16,5
68	Nghiệp vụ bàn	540	60.900.000	1.740.000	51.975.000	85,3	8.925.000	14,7
69	Nghiệp vụ buồng	540	61.163.000	1.747.514	51.975.500	85,0	9.187.500	15,0
70	KT chế biến món ăn	540	63.000.000	1.800.000	51.975.000	82,5	11.025.000	17,5
71	KT trong khách sạn -resort	540	63.000.000	1.800.000	51.975.000	82,5	11.025.000	17,5
72	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và máy điều hòa nhiệt độ	540	61.163.000	1.747.514	51.975.500	85,0	9.187.500	15,0
73	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	560	62.738.000	1.792.514	53.550.500	85,4	9.187.500	14,6

